

Số: 187/2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1337/TTr-SNV ngày 07 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 2 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là sở).
- Phòng và tương đương thuộc sở.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Tiêu chí chung và các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Tiêu chí chung được chấm tối đa là 30 điểm (trong thang điểm 100), cụ thể gồm:

a) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên; khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương; năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường (tối đa 10 điểm).

b) Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức *(tối đa 10 điểm)*.

c) Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công; mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực; việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán *(nếu có)* *(tối đa 10 điểm)*.

2. Tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ, được chấm tối đa là 70 điểm *(trong thang điểm 100)*, cụ thể gồm:

a) Kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật *(tối đa 10 điểm)*.

b) Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm và các nhiệm vụ phát sinh *(tối đa 30 điểm)*.

c) Kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; tháo gỡ điểm nghẽn thể chế *(nếu có)*; không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản *(tối đa 05 điểm)*.

d) Kết quả phối hợp với các cơ quan liên quan, điều phối chính sách liên ngành, liên vùng; có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận *(nếu có)* *(tối đa 05 điểm)*.

đ) Kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả *(nếu có)* *(tối đa 05 điểm)*.

e) Kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị *(tối đa 05 điểm)*.

g) Kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến *(nếu có)* *(tối đa 05 điểm)*.

h) Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp *(nếu có)* *(tối đa 05 điểm)*.

3. Nội dung, thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Tổng hợp kết quả tự đánh giá, xếp loại chất lượng của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Phòng và tương đương thuộc sở, thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tự đánh giá, đề xuất mức xếp loại chất lượng cơ quan theo quy định tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức và quy định tại Quyết định này.

2. Sở, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Xem xét, công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các phòng và tổ chức tương đương thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Tổ chức tự đánh giá, đề xuất mức xếp loại chất lượng cơ quan theo quy định và gửi hồ sơ đề nghị công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng về Sở Nội vụ trước ngày 10/12 hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực và chính xác của hồ sơ, tài liệu và kết quả tự đánh giá.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (LG), M.A2034/9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Quang Ngời



PHỤ LỤC

**Quy định cụ thể tiêu chí chung và cụ thể các tiêu chí
về kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với cơ quan hành chính nhà nước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 187/2026/QĐ-UBND)

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
A	TIÊU CHÍ CHUNG (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần I + II + III)	30			
I	Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên; khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương; năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2 + 3)	10			
1	Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1.1 + 1.2 + 1.3)	3			
1.1	Thực hiện đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương, bộ, ngành quản lý, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh. Có báo cáo định kỳ, đột xuất đầy đủ, đúng quy định.	1			
1.2	Ban hành đầy đủ quy chế hoạt động, làm việc; Tự tổ chức kiểm tra, giám sát trong nội bộ đối với việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh sai sót (nếu có)	1			
1.3	Không để xảy ra vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị; trường hợp phát sinh vi phạm thì kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo đúng thẩm quyền, quy định	1			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
2	Khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 2.1 + 2.2)	4			
2.1	Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển của cơ quan, đơn vị bảo đảm phù hợp mục tiêu quốc gia, mục tiêu ngành, mục tiêu phát triển; có mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp cụ thể; phân công trách nhiệm rõ ràng; có tính khả thi	2			
2.2	Bố trí đảm bảo các nguồn lực để thực hiện chiến lược, kế hoạch để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và tiến độ đề ra.	2			
3	Năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 3.1 + 3.2)	3			
3.1	Chủ động rà soát, đánh giá tác động của các thay đổi về cơ chế, chính sách, môi trường công tác.	1			
3.2	Có đề xuất, kiến nghị hoặc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với thực tiễn	2			
II	Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2 + 3)	10			
1	Quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1.1 + 1.2)	3			
1.1	Bố trí công chức đúng vị trí việc làm, đúng chuyên môn, năng lực	2			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
1.2	Có kế hoạch hoặc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm và quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý theo thẩm quyền	1			
2	Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)	4			
2.1	Quy chế làm việc, quy định nội bộ được ban hành đầy đủ, công khai	1			
2.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, xử lý công việc	1			
2.3	Công tác khen thưởng, quy hoạch, bổ nhiệm được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định	1			
2.4	Môi trường làm việc đoàn kết, phối hợp hiệu quả giữa các cá nhân, bộ phận	1			
3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 3.1 + 3.2)	3			
3.1	Chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện đúng thời gian làm việc, quy trình xử lý công việc, chủ động phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ	1			
3.2	Thực hiện đầy đủ trách nhiệm về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền; thực hiện đầy đủ biện pháp khắc phục theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	2			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
III	Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công; mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực; việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (nếu có) (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2 + 3 + 4)	10			
1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số được giao	3			
1.1	Hoàn thành đúng hạn 100%	3			
1.2	Đạt từ 80% kế hoạch trở lên	2			
1.3	Đạt từ 60% đến dưới 80% kế hoạch	1			
1.4	Đạt dưới 60% kế hoạch	0			
2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới quy chế, quy trình nội bộ; bảo đảm quy trình xử lý công việc rõ trách nhiệm, rõ thời hạn	2			
2.1	Thực hiện đầy đủ	2			
2.2	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ	1			
2.3	Không thực hiện	0			
3	Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	3			
3.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	3			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
	được giao (như xử lý văn bản điện tử, ký số, số hóa hồ sơ, xử lý công việc trên môi trường điện tử, dịch vụ công trực tuyến... theo chức năng của cơ quan)				
3.2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao	2			
3.3	Đạt từ 60% đến dưới 80% kế hoạch	1			
3.4	Đạt dưới 60% kế hoạch	0			
4	Khắc phục tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (nếu có)	2			Trường hợp không phát sinh thì chấm điểm tối đa
4.1	Khắc phục đầy đủ các tồn tại, hạn chế theo các kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (hoặc qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán không có tồn tại, hạn chế)	2			
4.2	Chưa khắc phục đầy đủ nhưng có kế hoạch, biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế theo các kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	1			
4.3	Không có biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế theo các kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	0			
B	TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)	70			
I	Kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật	10			
1	Ban hành các văn bản thể chế đầy đủ, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng 100%	10			
2	Nếu ban hành các văn bản thể chế đạt dưới 100% thì điểm được xác định theo tỷ lệ hoàn thành	(Số văn bản đã ban hành/ Tổng			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
		số văn bản phải ban hành) $\times 10$			
II	Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm; hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ của năm được cấp thẩm quyền giao và các nhiệm vụ khác phát sinh (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2 + 3)	30			
1	Tiến độ hoàn thành công việc	15			
1.1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao đúng hạn, trong đó ít nhất 30% nhiệm vụ hoàn thành vượt tiến độ được giao	15			
1.2	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao đúng hạn, trong đó dưới 30% nhiệm vụ hoàn thành vượt tiến độ được giao	12			
1.3	Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% nhiệm vụ được giao	9			
1.4	Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% nhiệm vụ được giao	5			
1.5	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao	0			
2	Chất lượng, hiệu quả công việc	10			
2.1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao đúng hạn, được cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả sản phẩm, công việc (không có nhiệm vụ bị yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung và trình lại do chưa đảm bảo yêu cầu)	10			
2.2	Có dưới 10% có sản phẩm, công việc bị cấp thẩm quyền yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung và trình lại do chưa đảm bảo yêu cầu	8			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
2.3	Có từ 10 đến 20% sản phẩm, công việc bị cấp thẩm quyền yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung và trình lại do chưa đảm bảo yêu cầu	6			
2.4	Có từ 20 đến 30% sản phẩm, công việc bị cấp thẩm quyền yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung và trình lại do chưa đảm bảo yêu cầu	4			
2.5	Có trên 30% sản phẩm, công việc bị cấp thẩm quyền yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung và trình lại do chưa đảm bảo yêu cầu	0			
3	Kết quả giải ngân vốn đầu tư công	5			
3.1	Đạt 100% (hoặc không có dự án giải ngân)	5			
3.2	Đạt 90%	3			
3.3	Đạt 80%	1			
3.4	Đạt dưới 80%	0			
III	Kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; tháo gỡ điểm nghẽn thể chế (nếu có); không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2)	5			
1	Tháo gỡ điểm nghẽn thể chế (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1.1 + 1.2 + 1.3)	3			
1.1	Thường xuyên rà soát, phát hiện kịp thời điểm nghẽn thể chế trong phạm vi quản lý	1			
1.2	Đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ quy định không phù hợp	1			
1.3	Tổ chức thực hiện giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn thể chế theo thẩm quyền	1			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
2	Không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản	2			
2.1	Không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản	2			
2.2	Có sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản	0			
IV	Kết quả phối hợp với các cơ quan liên quan, điều phối chính sách liên ngành, liên vùng; có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận (nếu có) (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2 + 3)	5			
1	Tỷ lệ văn bản/nhiệm vụ phối hợp được phản hồi đúng hạn (điểm tối đa)	3			
1.1	100% văn bản, nhiệm vụ phối hợp phản hồi đúng thời hạn	3			
1.2	80% đến dưới 100% văn bản, nhiệm vụ phối hợp phản hồi đúng thời hạn	2			
1.3	70% đến dưới 80% văn bản, nhiệm vụ phối hợp phản hồi đúng thời hạn	1			
1.4	Dưới 70% văn bản, nhiệm vụ phối hợp phản hồi đúng thời hạn	0			
2	Hiệu quả phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ, chính sách liên ngành, liên vùng (điểm tối đa)	1			Trường hợp không phát sinh thì chấm điểm tối đa
2.1	Nhiệm vụ phối hợp/chính sách liên ngành, liên vùng hoàn thành đúng mục tiêu, không phát sinh tồn đọng	1			
2.2	Hoàn thành chậm hoặc còn tồn đọng	0			
3	Có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận	1			
3.1	Có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận	1			
3.2	Không có sáng kiến, mô hình	0			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
V	Kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả (nếu có) (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2)	5			
1	Kết quả thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian, chi phí tuân thủ	3			Trường hợp không phát sinh thì chấm điểm tối đa
1.1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao về đơn giản hóa thủ tục hành chính; thực hiện đầy đủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa theo kế hoạch; có kết quả làm giảm thời gian hoặc chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp	3			
1.2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ được giao	2			
1.3	Hoàn thành từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ được giao	1			
1.4	Hoàn thành dưới 60% nhiệm vụ được giao hoặc không thực hiện	0			
2	Có sáng kiến, giải pháp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị được áp dụng hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ (02 điểm)	2			
2.1	Có ít nhất 01 sáng kiến, giải pháp được áp dụng hiệu quả	2			
2.2	Không có sáng kiến, giải pháp	0			
VI	Kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2)	5			
1	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo kế hoạch được giao	3			
1.1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ, chương trình, đề án hoặc kế hoạch về khoa học, công nghệ,	3			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
	đổi mới sáng tạo được giao				
1.2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ được giao	2			
1.3	Hoàn thành từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ được giao	1			
1.4	Hoàn thành dưới 60% nhiệm vụ được giao hoặc không thực hiện	0			
2	Hiệu quả ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	2			
2.1	Có giải pháp, mô hình hoặc sáng kiến được ứng dụng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành hoặc chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, được cấp có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý ghi nhận	2			
2.2	Có triển khai ứng dụng nhưng hiệu quả chưa rõ hoặc chưa được ghi nhận	1			
2.3	Không có kết quả ứng dụng	0			
VII	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tổng điểm bằng tổng điểm của từng tiêu chí thành phần 1 + 2)	5			Trường hợp không phát sinh thì chấm điểm tối đa
1	Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính theo tiến độ	3			
1.1	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn từ 100%	3			
1.2	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn từ 80% đến dưới 100%	2			
1.3	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn từ 70% đến dưới 80%	1			
1.4	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn dưới 70%	0			
2	Tỷ lệ trực tuyến thủ tục hành chính, tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến	2			

TT	NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	Cơ quan tự đánh giá	Cấp có thẩm quyền đánh giá	Ghi chú
2.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đạt 70% trở lên	2			
2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đạt từ 50% đến dưới 70%	1			
2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đạt dưới 50%	0			
VIII	Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	5			
1	100% đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền, trách nhiệm được giải quyết đúng quy định, đúng thời hạn (hoặc không phát sinh đơn thư)	5			
2	Từ 90 đến dưới 100% đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền, trách nhiệm được giải quyết đúng quy định, đúng thời hạn	3			
3	Từ 80% đến dưới 90% đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền, trách nhiệm được giải quyết đúng quy định, đúng thời hạn	1			
4	Dưới 80% đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền, trách nhiệm được giải quyết đúng quy định, đúng thời hạn	0			
	TỔNG CỘNG	100			